

Rạng Đông[®]

Luôn Luôn Tốt Hơn

Số: 25 /CV-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Nhựa Rạng Đông 2017 trước và sau kiểm toán, Công ty xin được giải trình như sau:

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi	Giải trình
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.268.757.184	60.777.915.372	22.509.158.188	59%	- Trích bổ sung khấu hao quyền sử dụng đất, khấu hao máy móc thiết bị trong quá trình đi đời từ công ty mẹ sang công ty con. - Kết chuyển chi phí tiền lương nhân viên chuyển hợp đồng lao động từ công ty mẹ sang công ty con

Kính trình Quý Ủy Ban và Quý Sở xem xét
Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Đức Lam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 35

3521:
CÓN
CHÍNH
VÀ KINH
NAM
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngoài sự kiện thuyết minh tại mục VIII.1 (trang 32) phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên	(đến ngày 17/11/2017)
Bà Trần Thị Linh	Thành viên	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 21/12/2017)
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 17/11/2017)

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Huỳnh Giao	Trưởng ban	(từ ngày 02/06/2017)
Bà Lê Hạnh Đình	Trưởng ban	(đến ngày 28/04/2017)
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên	(đến ngày 25/12/2017)
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên	

1884-
G TY
M HƯU
TƯ V
KẾ T
M TOÁ
VIỆT
HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2018



Số: 83-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2018-152-1

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795.902.232.344	523.913.194.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.611.520.457	54.609.236.451
1. Tiền	111		10.611.520.457	54.609.236.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527.291.848.435	200.919.481.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	304.255.009.532	146.900.567.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42.410.301.079	51.399.287.603
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	181.878.831.594	3.871.920.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	240.853.439.446	253.578.172.172
1. Hàng tồn kho	141		242.399.535.483	256.055.085.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.546.096.037)	(2.476.913.420)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.145.424.006	14.806.304.083
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.926.646.906	4.059.658.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.549.529.904	10.460.181.474
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	669.247.196	286.464.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		763.194.129.681	553.563.920.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.017.832.000	1.247.186.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.017.832.000	1.247.186.400
II. Tài sản cố định	220		433.225.215.731	435.743.006.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	263.120.643.278	256.202.061.615
- Nguyên giá	222		600.321.162.518	556.406.929.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.200.519.240)	(300.204.867.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.370.199.140	17.572.125.948
- Nguyên giá	225		18.605.780.416	18.605.780.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.235.581.276)	(1.033.654.468)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	158.734.373.313	161.968.818.569
- Nguyên giá	228		165.009.515.041	164.158.565.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.275.141.728)	(2.189.747.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		321.610.660.779	113.940.355.435
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	321.610.660.779	113.940.355.435
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.186.396.520	1.186.396.520
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.186.396.520	1.186.396.520
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.154.024.651	1.446.975.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.176.067.749	1.446.975.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	2.977.956.902	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.559.096.362.025	1.077.477.114.411



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.024.702.635.583	651.221.258.247
I. Nợ ngắn hạn	310		727.311.236.710	530.811.384.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	162.729.752.312	90.781.692.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.871.936.641	6.857.117.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	46.648.022.320	13.482.730.528
4. Phải trả người lao động	314		5.076.515.472	7.383.264.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10.478.938.908	917.230.912
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	22.723.223.029	9.472.615.523
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	472.241.064.460	399.470.744.247
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.541.783.568	2.445.989.167
II. Nợ dài hạn	330		297.391.398.873	120.409.873.640
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	296.942.199.071	120.409.873.640
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	449.199.802	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		534.393.726.442	426.255.856.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	534.662.990.442	426.305.856.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.860.760.000	228.486.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.860.760.000	228.486.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	62.798.474.890
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.229.945.930	107.470.188.319
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	54.401.523.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		69.229.945.930	53.068.665.319
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		86.316.401.860	-
II. Nguồn kinh phí	430		(269.264.000)	(50.000.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(269.264.000)	(50.000.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.559.096.362.025	1.077.477.114.411

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 28 tháng 03 năm 2018

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ B
N
VI - T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.336.342.026.062	1.193.912.775.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.104.191.852	10.229.697.424
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.322.237.834.210	1.183.683.078.396
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.214.207.936.335	1.033.203.152.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.029.897.875	150.479.926.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.101.513.711	1.686.699.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	35.105.432.293	27.704.193.021
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.315.994.520	27.044.779.243
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	27.524.228.847	22.809.681.090
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	60.777.915.372	32.580.286.464
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.276.164.926)	69.072.464.891
12. Thu nhập khác	31	VI.9	397.608.809	540.045.557
13. Chi phí khác	32	VI.10	24.020.241.997	1.928.077.728
14. Lợi nhuận khác	40		(23.622.633.188)	(1.388.032.171)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(36.898.798.114)	67.684.432.720
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	20.912.361.196	14.615.767.401
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	(2.528.757.100)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(55.282.402.210)	53.068.665.319
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(54.789.880.689)	53.068.665.319
19a. Lợi nhuận do thanh lý một phần công ty con vẫn giữ quyền kiểm soát được hạch toán trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối trên cân đối kế toán hợp nhất	61a		124.019.826.619	-
19b. Tổng lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm của cổ đông của công ty mẹ (61 + 61a)	61b	V.20	69.229.945.930	53.068.665.319
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(492.521.521)	-
21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(2.019)	2.011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(36.898.798.114)	67.684.432.720
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	51.185.519.473	42.006.713.896
- Các khoản dự phòng	03	(930.817.383)	(340.525.031)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(332.502.403)	(234.870.864)
- Chi phí lãi vay	06	34.315.994.520	27.044.779.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.339.396.093	136.160.529.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(278.379.541.452)	(43.247.188.551)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.655.550.109	(43.546.305.226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	229.704.185.213	45.822.522.790
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.596.080.529)	(2.123.038.269)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.641.963.453)	(27.127.650.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.959.780.307)	(13.528.502.226)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.543.622.309)	(849.354.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.421.856.635)	51.561.013.735
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(243.436.260.843)	(263.060.712.117)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.220.000.001	35.489.932.416
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	51.415.214	74.144.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(242.164.845.628)	(227.496.635.251)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	37.500.000.000	70.692.200.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.250.778.084.008	1.016.857.191.304
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(998.366.509.264)	(869.978.066.766)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.749.881.556)	(4.652.211.221)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.572.706.920)	(249.296.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	239.588.986.268	212.669.816.439
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(43.997.715.994)	36.734.194.923
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	54.609.236.451	17.875.041.528
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.611.520.457	54.609.236.451

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG
 BAN VẤN TOÁN ĐẢN T
 CHỈ M

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

3052
C
GRACH N
DỊCH
AI CHI
VÀ K
NA
7 - TT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

1388
NG T
HƯNG
VU TU
VÀ KẾ
ẨM T
M VIỆ
? HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	715.372.944	532.592.244
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.896.147.513	54.076.644.207
Cộng	10.611.520.457	54.609.236.451

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.186.396.520	2.106.774.720	-	1.186.396.520	1.499.005.920	-
- Đầu tư cổ phiếu						
+ Ngân hàng Eximbank (EIB) (166.512 cổ phiếu)	1.185.998.600	2.106.376.800	-	1.185.998.600	1.498.608.000	-
+ Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)	397.920	397.920	-	397.920	397.920	-
Cộng	1.186.396.520	2.106.774.720		1.186.396.520	1.499.005.920	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Huỳnh Ánh Hưng	-	31.752.688.487
Phải thu các khách hàng thương mại khác	304.255.009.532	115.147.878.865
Cộng	304.255.009.532	146.900.567.352

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ điện lạnh Quý Long	5.720.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông IBS	-	13.237.873.189
Công ty TNHH Xây dựng Tân Việt Tín	-	10.630.080.342
Công ty CP Cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	6.788.468.922	6.788.468.922
Trả trước người bán khác	29.901.832.157	20.742.865.150
Cộng	42.410.301.079	51.399.287.603

0521
 CÔNG
 ÁCH NH
 HỊCH V
 I CHIN
 VÀ KẾ
 NAN
 7 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	181.878.831.594	3.871.920.366
Tạm ứng	3.402.076.031	2.375.008.366
Ký quỹ, ký cược	2.612.341.987	-
Phải thu Sojitz Pla-net Corporation	174.375.000.000	-
Phải thu Reifenhauer Private LTD.	587.076.072	955.669.638
Phải thu khác	902.337.504	541.242.362
b) Phải thu dài hạn khác	1.017.832.000	1.247.186.400
Ký cược, ký quỹ	1.017.832.000	1.247.186.400
Cộng	182.896.663.594	5.119.106.766

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Công ty TNHH SX Và DV TM Tường Phát Lộc DNTN	194.567.488	-	(194.567.488)	194.567.488	-	(194.567.488)
T.D.KHANG	103.999.999	-	(103.999.999)	103.999.999	-	(103.999.999)
Các đối tượng khác	106.240.596	-	(106.240.596)	106.240.596	-	(106.240.596)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

3884
 CÔNG TY
 NHỰA RẠNG ĐÔNG
 TÀI CHÍNH
 KẾ TÍNH
 M T O
 VIET
 HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	445.640.077	-	153.402.004	-
Nguyên liệu, vật liệu	167.331.499.773	(976.758.463)	183.017.304.622	(1.449.534.605)
Công cụ, dụng cụ	565.315.970	-	469.192.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.357.953.236	-	22.994.978.289	-
Thành phẩm	48.942.701.525	(569.337.574)	46.976.407.305	(898.331.178)
Hàng hoá	4.756.424.902	-	2.443.800.622	(129.047.637)
Cộng	242.399.535.483	(1.546.096.037)	256.055.085.592	(2.476.913.420)
			31/12/2017	01/01/2017
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.			214.728.105.261	227.645.846.144

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	4.926.646.906	4.059.658.459
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.200.023.952	1.236.926.602
Chi phí bảo hiểm	23.991.430	681.253.983
Chi phí đào tạo, học nghề	-	1.896.980.887
Chi phí trả trước khác	702.631.524	244.496.987
b) Chi phí trả trước dài hạn	3.176.067.749	1.446.975.667
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	304.924.204	8.258.494
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.458.603.474	1.384.481.872
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.412.540.071	54.235.301
Cộng	8.102.714.655	5.506.634.126

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	294.152.651.864	55.578.256.968
- Dự án nhà máy tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	105.222.000
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	90.643.246	90.643.246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2.839.678.049	3.089.112.595
- Công trình xây dựng khác	-	469.197.453
- Xây dựng nhà máy (tại KCN Tân Đô - Long An)	287.521.076.169	48.122.827.274
Mua sắm tài sản cố định	27.458.008.915	58.362.098.467
Cộng	321.610.660.779	113.940.355.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	78.325.847.283	434.492.483.238	29.304.002.618	14.284.595.969	556.406.929.108
Số tăng trong năm	2.015.403.249	45.036.527.784	1.444.148.469	259.613.000	48.755.692.502
- Mua trong năm	-	45.036.527.784	1.444.148.469	259.613.000	46.740.289.253
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.015.403.249	-	-	-	2.015.403.249
Số giảm trong năm	-	1.640.473.487	3.170.462.105	30.523.500	4.841.459.092
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.640.473.487	3.170.462.105	30.523.500	4.841.459.092
Số dư cuối năm	80.341.250.532	477.888.537.535	27.577.688.982	14.513.685.469	600.321.162.518
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.016.203.309	245.901.747.940	14.777.363.543	7.509.552.701	300.204.867.493
Số tăng trong năm	3.645.112.893	33.436.433.114	2.898.527.805	918.124.215	40.898.198.027
- Khấu hao trong năm	3.645.112.893	33.436.433.114	2.898.527.805	918.124.215	40.898.198.027
Số giảm trong năm	-	1.632.767.484	2.239.255.296	30.523.500	3.902.546.280
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.632.767.484	2.239.255.296	30.523.500	3.902.546.280
Số dư cuối kỳ	35.661.316.202	277.705.413.570	15.436.636.052	8.397.153.416	337.200.519.240
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.309.643.974	188.590.735.298	14.526.639.075	6.775.043.268	256.202.061.615
Tại ngày cuối năm	44.679.934.330	200.183.123.965	12.141.052.930	6.116.532.053	263.120.643.278

31/12/2017 VND

01/01/2017 VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

217.525.015.781 VND
173.577.303.480 VND
33.014.447.531 VND
140.759.793.724 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	18.605.780.416
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	18.605.780.416
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.033.654.468
Khấu hao trong năm	6.201.926.808
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	7.235.581.276
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	17.572.125.948
Tại ngày cuối năm	11.370.199.140

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	163.631.352.079	527.213.580	164.158.565.659
Số tăng trong năm	850.949.382	-	850.949.382
- Mua trong năm	850.949.382	-	850.949.382
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	164.482.301.461	527.213.580	165.009.515.041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.662.533.510	527.213.580	2.189.747.090
Khấu hao trong năm	4.085.394.638	-	4.085.394.638
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.747.928.148	527.213.580	6.275.141.728
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	161.968.818.569	-	161.968.818.569
Tại ngày cuối năm	158.734.373.313	-	158.734.373.313

31/12/2017

01/01/2017

VND

VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

145.244.496.791

93.805.248.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
ITOCHU Corporation	7.860.222.000	-
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	6.824.934.845	-
Công ty CP Bê tông IBS	-	18.713.868.030
Công ty TNHH Xây dựng Tài Việt Tín	12.622.721.313	15.784.408.511
Phải trả nhà cung cấp khác	135.421.874.154	56.283.415.510
Cộng	162.729.752.312	90.781.692.051

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Camco Manufacturing Inc	139.872.874	1.792.874.198
Nguyễn Thị Vy	-	1.168.000.000
TSUKASA Chemical Industry	521.467.327	814.766.355
Trả trước của khách hàng khác	5.210.596.440	3.081.476.644
Cộng	5.871.936.641	6.857.117.197

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải nộp	13.482.730.528	96.874.244.983	63.708.953.191	46.648.022.320
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	7.839.813.331	5.486.210.159	2.353.603.172
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	34.949.626.689	34.949.626.689	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	718.153.290	718.153.290	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.482.730.528	20.912.361.196	13.959.780.307	20.435.311.417
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.082.235.638	4.027.526.348	54.709.290
Thuế tài nguyên	-	2.545.560	2.545.560	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	28.343.751.061	4.539.352.620	23.804.398.441
Các loại thuế khác	-	11.182.618	11.182.618	-
Các khoản phải nộp khác	-	14.575.600	14.575.600	-
b) Thuế phải thu	286.464.150	830.405.885	1.213.188.931	669.247.196
Thuế nhập khẩu	286.464.150	475.626.143	759.901.287	570.739.294
Thuế thu nhập cá nhân	-	354.779.742	453.287.644	98.507.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.641.915.291	468.096.315
Chi phí phải trả khác	6.837.023.617	449.134.597
Cộng	10.478.938.908	917.230.912

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	525.466.920	952.637.153
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	89.469.329	752.720.229
Cổ tức phải trả	125.025.324	100.577.732
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả khác	21.953.261.456	7.636.680.409
Cộng	22.723.223.029	9.472.615.523

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.977.956.902	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.977.956.902	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	449.199.802	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	449.199.802	-

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
A Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	472.241.064.460	399.470.744.247
A.1 Vay ngắn hạn ngân hàng	442.281.469.436	372.908.041.868
A.2 Vay dài hạn đến hạn trả	25.209.713.468	26.562.702.379
A.3 Nợ thuê tài chính	4.749.881.556	-
B Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	296.942.199.071	120.409.873.640
B.1 Vay dài hạn ngân hàng	292.588.140.988	106.556.052.445
B.2 Nợ thuê tài chính	4.354.058.083	13.853.821.195
Cộng	769.183.263.531	519.880.617.887

384-C
CÔNG TY
KHUẾ
TỬ VÀ
KẾ T
TOÁN
VIỆT
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

A. Chi tiết vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	01/01/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2017 VND
A) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				
A.1) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Sinopac (a)	399.470.744.247	1.043.976.111.827	971.205.791.614	472.241.064.460
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	372.908.041.868	1.014.015.739.944	944.642.312.376	442.281.469.436
Ngân hàng HSBC (c)	43.615.900.379	64.763.940.856	78.052.056.316	30.327.784.919
Ngân hàng ANZ	-	164.791.670.305	74.566.240.311	90.225.429.994
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (d)	-	45.145.752.656	24.888.230.905	20.257.521.751
Ngân hàng Eximbank (VND) (e)	27.445.171.061	23.972.765.327	51.417.936.388	-
Ngân hàng Eximbank (USD)	98.898.997.611	277.603.662.944	259.135.593.505	117.367.067.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (f)	39.874.727.408	64.601.023.859	88.541.621.451	15.934.129.816
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	1.366.509.564	4.278.224.266	5.644.733.830	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (g)	92.450.490.690	242.901.671.554	220.453.762.441	114.898.399.803
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (h)	20.667.569.808	16.746.730.808	37.414.300.616	-
Vay cá nhân	48.588.675.346	67.327.496.010	104.527.836.613	11.388.334.743
	-	41.608.022.359	-	41.608.022.359
	-	274.779.000	-	274.779.000
A.2) Vay dài hạn đến hạn trả	26.562.702.379	25.210.490.327	26.563.479.238	25.209.713.468
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	3.508.000.000	3.508.000.000	3.508.000.000	3.508.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (j)	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (k)	10.301.530.980	10.303.084.404	10.302.307.692	10.302.307.692
Ngân hàng TMCP Quân Đội (n)	4.847.634.216	4.847.634.216	4.847.634.216	4.847.634.216
Ngân hàng ANZ (m)	4.930.398.143	3.576.632.667	4.930.398.290	3.576.632.520
Ngân hàng Eximbank (p)	1.135.139.040	1.135.139.040	1.135.139.040	1.135.139.040
A.3) Nợ thuế tài chính	-	4.749.881.556	-	4.749.881.556
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (q)	-	4.749.881.556	-	4.749.881.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 161034 năm 2016. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 30.327.784.919 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/94739/HDD ngày 01/07/2015. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng: Máy in phủ 3 màu, máy cắt dán túi, máy in ống đồng, máy đùn thổi màng 3 lớp, máy dệt kim tròn, thiết bị kiểm tra độ thấm thấu. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 90.225.429.994 đồng.
- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng HSBC theo hợp đồng Thỏa thuận chung về tiện ích VNM 162243 năm 2017. Hạn mức cho vay 4.990.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 20.257.521.751 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 16.2110112/2016-HBTDHM/NHCT900-RANGDONG ngày 04/07/2016. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 117.367.067.050 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng Eximbank theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-2016 ngày 26/09/2016. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 15.934.129.816 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/CV-0138/KHDN1/17NH ngày 30/06/2017. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 114.898.399.803 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số HBTD 27708.15.110.316436.TD.PL1 ngày 20/11/2015. Phụ lục 27708.15.110.316436.TD.PL1. Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 11.388.334.743 đồng.
- (h) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2017. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tin chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 41.608.022.359 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B. Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	01/01/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2017 VND
B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	120.409.873.640	231.803.137.353	55.270.811.922	296.942.199.071
B.1) Vay dài hạn ngân hàng	106.556.052.445	231.803.137.353	45.771.048.810	292.588.140.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	11.386.448.620	-	3.507.999.820	7.878.448.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	6.850.000.000	-	1.840.000.000	5.010.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (k)	56.658.420.380	231.803.137.353	25.307.527.933	263.154.029.800
Ngân hàng TMCP Quân Đội (n)	12.523.055.050	-	4.847.634.216	7.675.420.834
Ngân hàng ANZ (m)	16.584.065.555	-	9.132.747.801	7.451.317.754
Ngân hàng Eximbank (p)	2.554.062.840	-	1.135.139.040	1.418.923.800
B.2) Nợ thuê tài chính	13.853.821.195	-	9.499.763.112	4.354.058.083
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (q)	13.853.821.195	-	9.499.763.112	4.354.058.083

(i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 45/2013/94739/HDTD-TDH ngày 04/07/2013. Hạn mức cho vay 25.298.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 2/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Máy sản xuất màng bao bì. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc bị của dự án đầu tư máy sản xuất màng bao bì 3 lớp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 11.386.448.800 đồng (trong đó 3.508.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

(j) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2110039/2015-HDTDDA/NHCCT900-RANGDONG ngày 17/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để xây dựng nhà máy nhựa Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Trương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 6.850.000.000 đồng (trong đó 1.840.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

(k) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo 2 hợp đồng sau:

(L) Hợp đồng tín dụng số 0078/KHHDN1/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư là QSDĐ 82.820 m² đất tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 56.657.643.668 đồng (trong đó 10.302.307.692 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0221/KHDN1/DH ngày 14/12/2016. Thời hạn cho vay là 10 năm cho đến ngày 11/01/2027. Lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%, trong 2 năm tiếp theo lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2%/năm, các năm còn lại cộng biên độ 2,2%/năm. Vay để xây dựng nhà máy tại tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án được hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn huy động khác của dự án. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 216.798.693.824 đồng.
- (n) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 17.15.110.316436.TD ngày 20/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy dùng thời mông 5 lớp theo hợp đồng mua bán số 3489/HD-DT. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 12.523.055.050 đồng (trong đó 4.847.634.216 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (m) Vay dài hạn ngân hàng ANZ theo hợp đồng F.A.RANGDONG.06.2015.AMD3 ngày 21/11/2016. Hạn mức cho vay là 1.000.000 USD. Thời hạn cho vay đến tháng 1/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để mua nguyên vật liệu, máy móc nhập khẩu. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 11.027.950.274 đồng (trong đó 3.576.632.520 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (p) Vay dài hạn ngân hàng Eximbank theo hợp đồng tín dụng số 2000-LDS-201501931 ngày 03/02/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 3/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để thanh toán thanh toán LC số 2000ILSEIB141563. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 112.020,3 USD tương đương 2.554.062.840 đồng (trong đó 49.786,8 USD tương đương 1.135.139.040 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (q) Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 2016-00175-000 ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016, chi tiết như sau :

Thời hạn	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính : đồng
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuế	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuế	
Từ 1 năm trở xuống	5.325.101.026	575.219.470	5.782.211.168	1.032.329.612	4.749.881.556
Trên 1 năm đến 5 năm	4.534.287.509	180.229.426	9.797.178.279	693.238.640	9.103.939.639
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
Cộng	9.859.388.535	755.448.896	15.579.389.447	1.725.568.252	13.853.821.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển			
Số dư đầu năm trước	156.921.140.000	24.511.640.000	1.912.212.955	59.046.167.663	59.952.339.227	-	302.343.499.845
Vốn góp tăng trong năm	71.565.270.000						71.565.270.000
- Từ phát hành cổ phiếu thường	22.417.270.000	(22.417.270.000)					-
- Từ phát hành cổ phiếu ESOP	2.000.000.000						2.000.000.000
- Từ phát hành quyền mua	47.148.000.000	23.544.200.000					70.692.200.000
Lãi trong năm trước				3.752.307.227	53.068.665.319		53.068.665.319
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2015					(3.752.307.227)		
Trích quỹ khen thưởng năm 2015					(1.798.509.000)		(1.798.509.000)
Số dư cuối năm trước	228.486.410.000	25.638.570.000	1.912.212.955	62.798.474.890	107.470.188.319	-	426.305.856.164
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.374.350.000				(54.374.350.000)		
Lãi trong năm nay					(54.789.880.689)	(492.521.521)	(55.282.402.210)
Lợi nhuận từ thoái một phần vốn trong công ty con vẫn giữ quyền kiểm soát (*)					124.019.826.619	(691.076.619)	123.328.750.000
Vốn của cổ đông không kiểm soát						87.500.000.000	87.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016				5.906.624.807	(5.906.624.807)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(1.592.059.000)		(1.592.059.000)
Chia bổ sung cổ tức năm 2016					(45.597.154.512)		(45.597.154.512)
Số dư cuối kỳ này	282.860.760.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	69.229.945.930	86.316.401.860	534.662.990.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận từ thoái một phần vốn trong công ty con vẫn giữ quyền kiểm soát là khoản lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng 5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An cho Sojitz Pla-net Corporation để giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 65% và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An. Khoản lợi nhuận này được tính bằng tổng giá phí thu về trừ (-) phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty con và giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày chuyển nhượng tương ứng với tỷ lệ sở hữu đã chuyển giao cho Sojitz Pla-net Corporation. Do Công ty chuyển nhượng cổ phiếu công ty con nhưng vẫn nắm giữ quyền kiểm soát, do đó khoản lợi nhuận này không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm mà được ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo qui định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	%	01/01/2017	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cổ đông	282.860.760.000	100	228.486.410.000	100
Cộng	282.860.760.000	100	228.486.410.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	228.486.410.000	156.921.140.000
Vốn góp tăng trong năm	54.374.350.000	71.565.270.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	282.860.760.000	228.486.410.000
Cổ tức đã chia	99.971.504.512	-
- Bằng cổ phiếu	54.374.350.000	-
- Bằng tiền	45.597.154.512	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.286.076	18.133.841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.286.076	22.848.641
- Cổ phiếu phổ thông	28.286.076	22.848.641
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.286.076	22.848.641
- Cổ phiếu phổ thông	28.286.076	22.848.641

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	11.735.128.879	15.398.899.402
Nợ khó đòi đã xử lý	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	72.291,60	62.409,03
- EUR	295,62	1.407,46

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	872.536.862.947	882.452.158.176
Doanh thu bán hàng hóa	460.494.681.735	309.737.429.081
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.310.481.380	1.723.188.563
Cộng	1.336.342.026.062	1.193.912.775.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	650.409.357	1.043.607.484
Giảm giá hàng bán	3.867.553.759	327.463.180
Hàng bán bị trả lại	9.586.228.736	8.858.626.760
Cộng	14.104.191.852	10.229.697.424
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	860.061.051.716	875.988.720.583
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	458.866.301.114	305.971.169.250
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	3.310.481.380	1.723.188.563
Cộng	1.322.237.834.210	1.183.683.078.396



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	782.261.512.367	744.809.820.239
Giá vốn của hàng hoá đã bán	431.946.423.968	288.393.331.995
Cộng	1.214.207.936.335	1.033.203.152.234

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.415.214	74.144.450
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.050.098.497	1.612.554.854
Cộng	2.101.513.711	1.686.699.304

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	34.315.994.520	27.044.779.243
Chiết khấu thanh toán	225.206.996	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	564.230.777	659.413.778
Cộng	35.105.432.293	27.704.193.021

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	8.969.349.678	11.443.167.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.094.126.903	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.798.011.967	8.813.333.270
Chi phí bán hàng khác	5.662.740.299	2.553.180.573
Cộng	27.524.228.847	22.809.681.090

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	28.298.654.659	11.581.987.227
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	2.294.348.882	2.161.326.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.199.791.919	4.798.744.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.190.867.367	6.570.677.263
Chi phí bằng tiền khác	15.794.252.545	7.467.550.974
Cộng	60.777.915.372	32.580.286.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	281.087.189	-
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	115.493.700	222.506.300
Thu nhập khác	1.027.920	317.539.257
Cộng	397.608.809	540.045.557

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	69.200.000	799.565.181
Chi tiền phạt hợp đồng	-	120.000.000
Tiền thuê đất nộp bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế	23.804.398.441	-
Chi phí khác	146.643.556	1.008.512.547
Cộng	24.020.241.997	1.928.077.728

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20.912.361.196	14.466.061.232
Điều chỉnh nộp bổ sung của các năm trước	-	149.706.169
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.912.361.196	14.615.767.401

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.528.757.100)	-
Cộng	(2.528.757.100)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(55.282.402.210)	53.068.665.319
Các khoản điều chỉnh	-	(1.592.059.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.592.059.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.592.059.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(55.282.402.210)	51.476.606.319
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.379.837	25.592.652
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(2.019)	2.011

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức và điều chỉnh lại quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2017 ngày 29/04/2017.

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	642.197.356.803	631.275.063.723
Chi phí nhân công	81.343.175.938	79.243.030.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.185.519.473	42.006.713.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.258.059.249	51.040.333.525
Chi phí khác bằng tiền	17.967.410.962	7.103.716.999
Cộng	883.951.522.425	810.668.859.122

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

	Năm nay VND
Tăng vốn trong năm bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.374.350.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 27/02/2018, theo thông báo số 1572/TB-CCT của Chi cục thuế Quận 11 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất tại 190 Lạc Long Quân cho thời kỳ từ ngày 08/08/2005 đến 31/12/2017 với số tiền là 23.804.398.441 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh bổ sung chi phí tiền thuê đất này vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2017.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.807.105.961	3.596.244.030

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.611.520.457	54.609.236.451	10.611.520.457	54.609.236.451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	482.497.303.325	148.392.371.982	482.497.303.325	148.392.371.982
Đầu tư tài chính	1.186.396.520	1.186.396.520	2.106.774.720	1.499.005.920
Cộng	494.295.220.302	204.188.004.953	495.215.598.502	204.500.614.353
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	769.183.263.531	519.880.617.887	769.183.263.531	519.880.617.887
Phải trả người bán	162.729.752.312	90.781.692.051	162.729.752.312	90.781.692.051
Chi phí phải trả	10.478.938.908	917.230.912	10.478.938.908	917.230.912
Phải trả khác	22.108.286.780	7.767.258.141	22.108.286.780	7.767.258.141
Cộng	964.500.241.531	619.346.798.991	964.500.241.531	619.346.798.991

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2016 (xem thuyết minh V.7, V.10, V.12, V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2016.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	667.558.042.460	296.942.199.071	964.500.241.531
Các khoản vay	472.241.064.460	296.942.199.071	769.183.263.531
Phải trả người bán	162.729.752.312	-	162.729.752.312
Chi phí phải trả	10.478.938.908	-	10.478.938.908
Phải trả khác	22.108.286.780	-	22.108.286.780
Số đầu năm	498.936.925.351	120.409.873.640	619.346.798.991
Các khoản vay	399.470.744.247	120.409.873.640	519.880.617.887
Phải trả người bán	90.781.692.051	-	90.781.692.051
Chi phí phải trả	917.230.912	-	917.230.912
Phải trả khác	7.767.258.141	-	7.767.258.141



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam